**Bài 8: LIÊN BANG NGA (TT)**

***Tiết .2- KINH TẾ***

**I. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

**1. Giai đoạn trước thập kỉ 90 của thế kỉ XX:**

- LB Nga là trụ cột của LB Xô viết.

- Đóng vai trò chính trong việc tạo dựng Liên Xô thành cường quốc.

- Đóng góp tỉ trọng lớn trong các ngành kinh tế của Liên Xô.

**2. Giai đoạn trong thập kỉ 90 của thế kỉ XX:**

- Đầu thập niên 90, LB Xô viết tan rã tách ra thành các quốc gia độc lập(SNG), LB Nga là nước lớn nhất.

- Thời kì đầy khó khăn và biến động:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế âm.

+ Đời sống của nhân dân gặp nhiều khó khăn.

+ Tình hình chính trị, xã hội bất ổn.

=> Vị trí nước Nga trên trường quốc tế giảm.

**3. Giai đoạn từ năm 2000 đến nay:**

***a.Chiến lược kinh tế mới:***

- Đưa nền kinh tế thoát khỏi khủng hoảng.

- Tiếp tục xây dựng nền kinh tế thị trường.

- Mở rộng ngoại giao, coi trọng Châu Á.

- Nâng cao dời sống nhân dân.

- Khôi phục lại vị trí cường quốc.

***b.Thành tựu:***

- Tình hình chính trị, xã hội ổn định.

- Sản lượng các ngành kinh tế tăng.

- Tốc độ tăng trưởng cao.

- Giá trị xuất siêu tăng liên tục.

- Thanh toán xong nợ nước ngoài.

- Nằm trong 8 nước CN phát triển hàng đầu thế giới (G8).

- Vị thế của nước Nga trên trường quốc tế được nâng cao.

**II. CÁC NGÀNH KINH TẾ**

**1.Công nghiệp:**

**-** Là ngành xương sống của nền kinh tế Nga.

- Các ngành công nghiệp truyền thống:

+ Khai thác dầu khí là ngành mũi nhọn.

+ Năng lượng, khai thác kim loại, luyện kim, cơ khí, đóng tàu biển, sản xuất gỗ...

- Các ngành công nghiệp hiện đại:

+ Điện tử, tin học, hàng không vũ trụ.

- Phân bố: Tập trung chủ yếu ở Đông Âu, Tây xia bia, Uran.

**2.Nông nghiệp:**

- Sản lượng nhiều ngành tăng, đặc biệt là lương thực tăng nhanh.

- Các nông sản chính: Lúa mì, khoai tây, củ cải đường, hướng dương, rau quả, chăn nuôi.

- Phân bố: Tập trung chủ yếu ở đồng bằng Đông Âu.

**3.Dịch vụ:**

- Cơ sở hạ tầng phát triển với đủ loại hình.

- Kinh tế đối ngoại là ngành kinh tế quan trọng là nước xuất siêu.

- Các trung tâm dịch vụ lớn nhất Mát-xcơ-va, Xanh Pê-téc-pua.

**III. MỘT SỐ VÙNG KINH TẾ QUAN TRỌNG**

- Vùng Trung Ương

- Vùng Trung tâm đất đen

- Vùng Uran

- Vùng Viễn Đông

**IV. MỐI QUAN HỆ NGA - VIỆT TRONG BỐI CẢNH QUỐC TẾ MỚI**

Quan hệ tuyền thống ngày càng mở rộng, hợp tác toàn diện, Việt Nam là đối tác chiến lược của LB Nga.

**Bài tập :**

**1.Tìm hiểu sự thay đổi kinh tế của LB Nga**

\* Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi GDP của LB Nga qua các năm:

+ Vẽ biểu đồ đường.

+ Vẽ đúng, đẹp, có ghi chú và chú thích đầy đủ

\* Nhận xét sự thay đổi GDPcủa Nga qua các năm:

Nhìn chung GDP của LB Nga giai đoạn 1990 đến 2004 có sự thay đổi rất lớn:

+ Từ năm 1990 đến 2000 giảm mạnh (số liệu)

+ Từ sau năm 2000 GDP của LB Nga tăng nhanh (số liệu)

**2.Tìm hiểu sự phân bố nông nghiệp LB Nga**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngành nông nghiệp** | | **Phân bố** | **Nguyên nhân** |
| 1.Trồng trọt | Lúa mì | Đ.bằng Đông Âu và đ.bằng Tây Xibia. | Đất đen màu mỡ, khí hậu ấm áp. |
| Củ cải đường | Tây nam đ.bằng Đông Âu. | Đất đen và khí hậu lạnh khô. |
| Rừng | Vùng phía Đông và ven phía Bắc. | Khí hậu lạnh, đất pôtdôn. |
| 2.Chăn nuôi | Bò | Đ.bằng Đông Âu và dọc phía Nam. | Có nhiều đồng cỏ và khí hậu ấm. |
| Lợn | Đ.bằng Đông Âu | Có nhiều thức ăn từ NN. |
| Cừu | Phía Nam | Có khí hậu khô. |
| Thú lông quý | Phía Bắc | Có khí hậu lạnh. |

**Bài 9: NHẬT BẢN**

***Tiết 1- TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ***

\* Diện tích: 378 nghìn km2

\* Dân số: 127,7 triệu người (2005)

\* Thủ đô: Tô-ki-ô

**I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ:**

- Là một quần đảo nằm ở Đông Á.

- Gồm có 4 đảo lớn: Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu và trên 1000 đảo nhỏ.

=> Dễ dàng mở rộng giao lưu với các nước trong khu vực bằng đường biển, phát triển kinh tế biển.

**II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Điều kiện tự nhiên | Đặc điểm | Đánh giá | |
| Thuận lợi | Khó khăn |
| Địa hình | - Chủ yếu là đồi núi trung bình và núi thấp(80% diện tích lãnh thổ)  - Đồng bằng nhỏ hẹp ven biển | - Địa hình đa dạng, cảnh quan đẹp,  Hấp dẫn du lịch, đất màu mỡ. | -Thiếu đất canh tác, động đất,  núi lửa. |
| Khí hậu | - Gió mùa, mưa nhiều  - Phân hóa đa dạng:  + phía Bắc khí hậu ôn đới gió mùa.  + Phía Nam khí hậu cận nhiệt gió mùa | - Cơ cấu cây trồng đa dạng. | - Mùa đông giá lạnh,thiên tai  bão, lũ . |
| Sông ngòi, bờ biển | - Ngắn, dốc, nước chảy xiết  - Khúc khủy, nhiều vũng,  vịnh. Có các dòng biển nóng  lạnh gặp nhau. | - Tiềm năng thủy điện.  - Phát triển hải cảng.  - Có nhiều ngư trường cá lớn | - Giao thông hạn chế.  - Sóng thần |
| Khoáng sản | Nghèo, chỉ có một số ít  như: than, sắt, đồng. |  | Thiếu nguyên vật liệu cho phát triển nông nghiệp. |
| Thiên nhiên Nhật Bản đa dạng, đẹp, hấp dẫn khách du lịch. Song nghèo tài nguyên khoáng sản và đầy thử thách**.** | | | |

**III. DÂN CƯ:**

|  |
| --- |
| Đặc điểm dân số:  - Là nước đông dân đứng thứ 10 trên thế giới.  - Tốc độ gia tăng dân số thấp và giảm dần (Năm 2005 đạt 0,1%)  - Tỷ lệ người già trong dân cư ngày càng lớn.  - Lao động cần cù, tính kỉ luật và tinh thần trách nhiệm cao, coi trọng giáo dục.  - Dân cư tập trung đông tại các đô thị |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Thuận lợi:  - Năng suất lao động cao  - Tạo nền tảng vững chắc cho phát triển kinh tế . |  | Khó khăn :  - Thiếu lực lượng trẻ trong tương lai,  - Chi phí cho phúc lợi xã hội lớn.. |

**IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

**1.Giai đoạn sau chiến tranh thế giới thứ hai( 1945 - 1952):** Nền kinh tế bị suy sụp nghiêm trọng.

**2. Giai đoạn từ 1950 - 1973:**

- Nền kinh tế nhanh chóng được khôi phục và phát triển nhảy vọt (1955 - 1973)

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao

***\*Nguyên nhân:***

- Chú trọng đầu tư hiện đại hoá công nghiệp, tăng vốn, áp dụng kĩ thuật mới.

- Tập trung cao độ vào các ngành then chốt, có trọng điểm theo từng giai đoạn.

- Duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng.

**3. Giai đoạn từ 1973 - nay:**

- Tốc độ phát triển kinh tế giảm xuống và chậm lại.

- Nguyên nhân: Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng năng lượng và tài chính thế giới.

- Năm 2005 quy mô nền kinh tế của Nhật Bản lớn thứ hai thế giới (sau Hoa Kì).

***Bài 9***: **NHẬT BẢN (TT)**

***Tiết 2-*** ***CÁC NGÀNH KINH TẾ VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ***

**I. CÁC NGÀNH KINH TẾ**

**1.Công nghiệp:**

***\*Tình hình phát triển:***

+ Giá trị sản lượng CN đứng thứ hai thế giới (sau Hoa Kì).

+ CN chiếm 30% GDP, thu hút 30% lao động.

+ Cơ cấu ngành CN đa dạng, có đầy đủ các ngành CN kể cả các ngành không có lợi thế về tài nguyên.

+ Cơ cấu CN có sự thay đổi: Các ngành công nghiệp truyền thống giảm, công nghiệp hiện đại tăng.

+ Nhật Bản đứng hàng đầu thế giới về nhiều ngành CN.

***\* Phân bố:***

+ Mức độ tập trung cao nhiều nhất trên đảo Hôn-su.

+ Các trung tâm công nghiệp tập trung chủ yếu ven biển phía đông..

**2.Dịch vụ:**

- Là ngành kinh tế quan trọng, chiếm 68% GDP.

- Trong đó thương mại, tài chính và GTVT có vai trò to lớn.

\* Thương mại:

+ Là cường quốc thương mại đứng thứ 4 thế giới.

+ Bạn hàng rộng khắp trên thế giới: Hoa Kì, Trung Quốc, EU, các nước ĐNÁ, Ô-xtrây-li-a...

\* Tài chính: Có dự trử tài chính lớn nhất thế giới (837,9 tỉ USD).

\* GTVT: Có hệ thống GTVT hiện đại bậc nhất thế giới (Đường biển, hàng không).

**3.Nông nghiệp:**

***\* Tình hình phát triển:***

- Giữ vai trò thứ yếu trong nền kinh tế (Chiếm 1% trong GDP)

- Nề nông nghiệp có trình độ thâm canh cao.

- Nguyên nhân: Do đất nông nghiệp ít, điều kiện TN khó khăn, CN và DV rất phát triển.

***\* Một số nông sản chính:***

- Trồng trọt: Lúa gạo (chiếm 50% diện tích), chè, thuốc lá, dâu tằm, hoa quả.

- Chăn nuôi: bò, lợn, gà.

- Đánh bắt hải sản:Cá thu,cá ngừ,tôm,cua.

- Nuôi trồng hải sản: Tôm, sò huyết,cua, rau câu, trai lấy ngọc...

**II. BỐN VÙNG KINH TẾ CHÍNH:**

- Hôn-su

- Kiu-xiu

- Xi-cô-cư

- Hô-cai-đô

**BÀI TẬP CỦNG CỐ BÀI NHẬT BẢN**

**1. Vẽ biểu đồ thể hiện giá trị xuất nhập khẩu của Nhật Bản qua các năm:**

- Vẽ biểu đồ hình cột

- Vẽ chính xác,đẹp, có chú thích,ghi tên biểu đồ,

- Trục tung ghi giá trị xuất, nhập khẩu đơn vị: Tỉ USD.

- Trục hoành ghi năm (khoảng thời gian năm)

- Cả lớp cùng vẽ vào vở thực hành

**2*.Nhận xét hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động kinh tế đối ngoại | Đặc điểm khái quát | Tác động đến sự phát triển |
| Xuất khẩu | Sản phẩm công nghiệp chế biến | -Thúc đẩy nền kinh tế trong nước  phát triển.  -Nâng cao vị thế của Nhật Bản  trên thị trường thế giới. |
| Nhập khẩu | Sản phẩm nông nghiệp, năng lượng, nguyên liệu |
| Cán cân xuất nhập khẩu | Xuất siêu |
| Các bạn hàng chủ yếu | Hoa Kì, Trung Quốc, EU, các nước ĐNÁ, NIC..... |
| FDI | Nhất thế giới |
| ODA | Nhất thế giới |